TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 248/2023/DS-PT
Ngày 27-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Ngô Văn Minh;

Các Thẩm phán: Ông Cao Huy Cường;

Ông Bùi Ngọc Thạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 129/2023/QĐ-PT ngày 20/3/2023, các Quyết định hoãn phiên tòa số 160/2023/QĐ-PT ngày 04/4/2023; 207/2023/QĐ-PT ngày 05/5/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hỏa Thị B, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (đã chết ngày 21/12/2021).

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H:*

1. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1950; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (chồng bà H), vắng mặt.

2. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1978; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (con bà H).

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn L:* Bà Đoàn Thị Huyền T, sinh năm 1995; địa chỉ liên hệ: số D, đại lộ B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 04/4/2023), có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn L*: Ông Nguyễn Doãn H1 - Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B, có mặt.

3. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (con bà H), vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (con bà H), vắng mặt.

5. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (con bà H), vắng mặt.

6. Bà Phạm Thị Thu H3, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (con bà H), vắng mặt.

7. Bà Phạm Thị Thu T1, sinh năm 1988; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (con bà H), vắng mặt.

8. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1992; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (con bà H), vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phan Thị N, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H là ông Phạm Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Hỏa Thị B trình bày:*

Do có quen biết nên nguyên đơn cho bà Nguyễn Thị H vay số tiền 800.000.000 đồng, bà H đưa cho bà B giữ một giấy chứng nhận quyền sử dụng (viết tắt QSD) đất số CK 787917 đứng tên bà H để đảm bảo cho số tiền vay (thế chấp). Việc vay mượn, hai bên có làm giấy vay đề ngày 02/11/2019, do ông Phạm Văn V là con của bà H viết rồi đưa cho bà H lăn tay. Ông Vũ ký người làm chứng, chữ viết họ tên "Nguyễn Thị H" trên giấy nợ là do ông Vũ v, việc vay mượn này có cả bà Phan Thị N là vợ của ông V chứng kiến, nhưng không ký vào giấy nợ. Sau đó, bà N có đến nhà bà B mượn lại giấy chứng nhận QSD đất nêu trên để gia đình bà H làm thủ tục nhận tiền cọc, chuyển nhượng QSD đất, thanh toán nợ cho bà B, nên bà B đồng ý. Tuy nhiên, sau đó gia đình bà H không trả lại giấy chứng nhận QSD đất cũng không trả nợ cho bà B, nên bà B khởi kiện ra Toà án.

- Tại đơn khởi kiện ngày 25/11/2020 và đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 15/12/2020: Bà B yêu cầu bà H phải thanh toán số tiền còn nợ là 800.000.000 đồng.

- Ngày 06/01/2022, bà B bổ sung yêu cầu buộc bà H phải trả số tiền lãi 140.800.000 đồng (0,8%/tháng x 22 tháng).

Bà B trình bày về chứng cứ như sau: Người nhận chuyển nhượng QSD đất của bà H là ông Bùi Xuân T2. Ngày 30/9/2019, ông T2 đã giữ bản chính giấy chứng nhận QSD đất nêu trên, nên việc ghi thời gian trên giấy nợ ngày 02/11/2019 giao bản chính giấy chứng nhận QSD đất cho bà B ngày 08/12/2019 là không đúng. Do thời gian đã lâu nên bà B không nhớ chính xác ngày bà H vay tiền. Mặt khác, thời gian ghi trên giấy vay tiền là do ông V tự ghi nên có thể không chính xác, do bà B tin tưởng nên không kiểm tra.

Việc bà B đưa lại giấy chứng nhận QSD đất nêu trên cho bà N là theo yêu cầu của bà H (bà H đã gọi điện cho bà B). Do tin tưởng nên bà H đã giao bản chính Giấy chứng nhận QSD đất số CK 787917 cho bà N và yêu cầu bà N ghi cam kết vào mặt sau giấy mượn tiền. Bà N cam kết 03 ngày sau sẽ trả, nhưng sau đó không trả lại. Ngày bà N mượn lại giấy chứng nhận QSD đất (ghi ngày 08/12/2019) là không chính xác.

Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải trả lại số tiền vay gốc là 800.000.000 đồng; đối với số tiền lãi phát sinh là 140.800.000 đồng thì nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Quá trình tham gia tố tụng người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H là ông Phạm Văn C trình bày:

Bà Nguyễn Thị H chết ngày 21/12/2021 theo Trích lục khai tử số 46/TLKT-BS do UBND xã L cấp ngày 27/12/2021.

Những người thừa kế của bà H, kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Ông Phạm Văn C và những người con:

1. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1978; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Phạm Thị Thu H3, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Phạm Thị Thu T1, sinh năm 1988; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1992; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Về nội dung vay mượn số tiền 800.000.000 đồng giữa bà B và bà H theo giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp thì ông C không biết. Tuy nhiên, theo lời trình bày của ông V và bà N thì số tiền này gia đình bà H đã trả lại cho bà B. Bởi vì, khi lập giấy vay tiền thì bà B thừa nhận có nhận thế chấp của bà H 01 giấy chứng nhận QSD đất (số CK 787917) đứng tên bà H; mặt sau của giấy vay thể hiện bà N có mượn lại giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 08/12/2019, hẹn 03 ngày sẽ trả lại. Nhưng hết thời hạn 03 ngày bà B không có ý kiến mà tiếp tục để gia đình bà H thực hiện việc chuyển nhượng QSD đất nêu trên cho ông Bùi Xuân T2. Đến cuối năm 2020 bà B mới khởi kiện ra Toà án. Điều này chứng tỏ gia đình bà H đã trả hết tiền cho bà B. Vì vậy, ông C không chấp nhận với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Quá trình tham gia tố tụng người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H là các ông bà Phạm Văn L, Phạm Văn D, Phạm Thị Thu T1, Phạm Thị Thu H3 thống nhất trình bày:

Các ông, bà không biết về giao dịch giữa nguyên đơn với bà H, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật và xin vắng mặt.

Riêng bà Phạm Thị P trình bày:

Bà P không biết về giao dịch giữa bà B với bà H, nhưng theo bà P thì vợ chồng ông V và bà N có trách nhiệm trả nợ vì bà H không có nhu cầu vay tiền, việc vay tiền là do sự sắp xếp của ông V và bà N. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Quá trình tham gia tố tụng, ông Phạm Văn V trình bày:

Chữ ký, viết tên Phạm Văn V và dấu lăn tay trên giấy mượn tiền đề ngày 02/11/2019 do bà B cung cấp đúng là do ông V ký, viết tên và lăn tay. Tuy nhiên thời gian ghi ngày 02/11/2019 là không đúng vì thời gian ghi giấy vay tiền là trước thời gian mẹ ông (bà H) ký hợp đồng đặt cọc với ông Bùi Xuân T2 (ngày 30/8/2019). Việc ghi thời gian ngày 02/11/2019 là theo yêu cầu của bà B. Nội dung trong giấy vay do ông trực tiếp ghi, theo như nội dung giấy vay thì bà H có mượn của bà B số tiền 800.000.000 đồng, ông V chỉ ký, lăn tay trên giấy nợ do bà B yêu cầu với tư cách là người con của bà H, không phải tư cách người làm chứng. Bà H lăn tay trước bằng hai ngón trỏ trái và phải dưới chữ "Long Tân, ngày 02/11/2019". Ông V là người viết họ tên của mẹ ông "Nguyễn Thị H" dưới dấu vân tay. Ông V chỉ ghi giấy vay theo yêu cầu của hai bên, sau đó, ông V chở bà H về. Bà N là vợ hợp pháp của ông, có đăng ký kết hôn. Bà N có mặt tại thời điểm vay tiền nhưng không ký vào giấy vay. Hai bên có giao nhận tiền vay mượn hay không thì ông V không biết. Ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì theo như lời bà N thì số tiền 800.000.000 đồng mẹ ông vay của bà B đã trả cho bà B ngày 30/8/2019.

- Quá trình tham gia tố tụng, bà Phan Thị N trình bày:

Bà N cùng với mẹ chồng (bà H), cùng chồng (ông V) có đến nhà bà B để bà H vay số tiền 800.000.000 đồng của bà B để cho vợ chồng bà N làm ăn. Theo giấy nợ ghi ngày 02/11/2019 nhưng thực tế giấy nợ mấy tháng trước đó (bà N không nhớ rõ ngày) theo yêu cầu của bà B. Do lúc đó vợ chồng bà N không còn QSD đất, nên bà B yêu cầu bà H đứng ra vay mượn và thế chấp bản chính giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà H. Hai bên có làm giấy mượn tiền do ông Vũ v. Sau đó, bà H lăn tay dưới chữ "Long Tân ngày 02/11/2019", tên "Nguyễn Thị H" là do ông Vũ g thay bà H, hẹn đến tháng 3/2020 sẽ trả nợ. Trên giấy ghi ngày 08/12/2019 nhưng theo bà N nhớ là ngày 30/8/2019 (tức là ngày gia đình bà H ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng QSD đất với ông Bùi Xuân T2). Bà N có đến nhà bà B mượn lại bản chính giấy chứng nhận QSD đất của bà H giữ để chuyển nhượng QSD đất trả nợ cho bà B. Tối ngày 30/8/2019, bà N mang số tiền 800.000.000 đồng đến trả cho bà B tại nhà bà B nhưng không lấy lại giấy nợ. Nếu bà N không trả cho bà B số tiền 800.000.000 đồng thì bà B không để gia đình bà H chuyển nhượng QSD đất. Vì vậy, bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người làm chứng ông Bùi Xuân T2 trình bày:

Thông qua giới thiệu của bà N, ông T2 biết được gia đình bà H có nhu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ông T2 có hỏi mua. Sau khi xem đất, ông T2 có gặp gia đình bà H để thương lượng, thoả thuận giá. Ngày 30/8/2019, tại nhà bà H, ông T2 và gia đình bà H thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất trên với giá là 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng). Hai bên có làm giấy đặt cọc ngày 30/8/2019 tại nhà bà H. Ông T2 đã đặt cọc cho bà H số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Ngày 10/9/2019, ông T2 đã thanh toán cho bà H 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) theo thoả thuận. Đến ngày 30/9/2019, hai bên ký hợp đồng tại Văn phòng công chứng, ông T2 đã thanh toán cho bà H số tiền còn lại 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng), bà H đã giao bản chính các giấy tờ liên quan đến thửa đất nêu trên cho ông T2 giữ để ông T2 tự thực hiện thủ tục đăng ký sang tên QSD đất. Việc bà N và gia đình bà H có nợ hay dùng tiền đặt cọc trả nợ cho bà B hay không thì ông T2 không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hỏa Thị B đối với bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị H (đã chết) do các ông bà Phạm Văn C, Phạm Văn L, Phạm Văn V, Phạm Văn D, Phạm Thị H2, Phạm Thị Thu H3, Phạm Thị Thu T1, Phạm Thị P là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng có trách nhiệm thanh toán cho bà Hỏa Thị B số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà H chết để lại.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Hỏa Thị B đối với số tiền lãi 140.800.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 01 năm 2023 người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H là ông Phạm Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn L (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H) vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn L trình bày: Tại thời điểm lập Giấy mượn tiền ngày 02/11/2020 thì bà H không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi vì bà H tuổi cao, sức yếu, điều trị các bệnh nhồi mãu não, thoái hóa khớp háng, tăng huyết áp, đái tháo đường. Bà H đã nhập Viện Pháp y tâm thần Trung ương B2 từ ngày 13/5/2021 đến ngày 16/4/2021, Viện Pháp y tâm thần Trung ương B2 đã có kết luận số 436/KL-VPYTW ngày 14/6/2021 kết luận bà H bị mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi là do bệnh mất trí nhớ trong bệnh mạch máu. Ngoài ra, bà H là người không biết chữ, không biết đọc, không biết viết nên bà H không biết nội dung văn bản. Chứng cứ do bị đơn cung cấp phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án cấp phúc thẩm. Hơn nữa, bà H tuổi cao, sức yếu, không kinh doanh buôn bán nên không có nhu cầu vay của bà B số tiền lớn đến 800.000.000 đồng. Do đó, không có việc vay mượn giữa bà B và bà H. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Tại Giấy mượn tiền ngày 02/11/2019 (bút lục số 06) thể hiện bà H, ông V có mượn của bà B số tiền 800.000.000 đồng, có thế chấp giấy chứng nhận QSD đất và hẹn thời hạn trả là tháng 03/2020; giấy mượn tiền có chữ ký và dấu lăn tay của bà H; chữ ký và dấu lăn tay của ông V (là con của bà H). Ông V thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu lăn tay là của ông V. Bà N (vợ ông V) cũng thừa nhận có mặt tại thời điểm vay mượn tiền. Bị đơn không có chứng cứ gì để chứng minh về việc đã trả lại tiền cho nguyên đơn.

Bà H bị Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự tại Quyết định giải quyết việc dân sự số 09 về việc tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự vào ngày 27/9/2021. Do đó, thời điểm bà H vay tiền bà B là trước khi được Tòa án tuyên bố bà H mất năng lực hành vi dân sự. Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là phù hợp. Ông L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không

chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Luật sư, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị H là ông Phạm Văn L được thực hiện trong thời hạn luật định; nội dung kháng cáo và hình thức đơn kháng cáo phù hợp quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H là các ông bà: Phạm Văn C, Phạm Văn V, Phạm Thị H2, Phạm Văn D, Phạm Thị Thu H3, Phạm Thị Thu T1, Phạm Thị P; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị N, ông Phạm Văn V đã được Tòa án triệu tập, niêm yết hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ.

[2] Nội dung: Xét kháng cáo của ông Phạm Văn L.

Ông L kháng cáo cho rằng bà Nguyễn Thị H bị bệnh tai biến từ năm 2018, không biết đọc, không biết viết, không làm chủ được hành vi, nên giao dịch dân sự vay mượn tiền ngày 02/11/2019 không có hiệu lực pháp luật.

[2.1] Xét thấy, tại Giấy mượn tiền ngày 02/11/2019 (bút lục số 06) thể hiện bà H có mượn của bà B số tiền 800.000.000 đồng, có thế chấp giấy chứng nhận QSD đất do bà H đứng tên và hẹn thời hạn trả nợ vào tháng 03/2020; giấy mượn tiền có dấu lăn tay, họ tên của bà H; chữ ký và dấu lăn tay, họ tên của ông V (là con của bà H). Ông V thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu lăn tay trên giấy mượn tiền ngày 02/11/2019 là của ông, nhưng ông chỉ viết và ký tên với tư cách là con, chứ không phải người làm chứng; bà N (vợ ông V) cũng thừa nhận có mặt tại thời điểm vay mượn tiền, nhưng không tham gia ký vào giấy nợ.

[2.2] Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, ông V cho rằng giấy mượn tiền là do ông viết theo yêu cầu của hai bên, nhưng ông không chứng kiến việc giao nhận tiền; hàng chữ ngày "02/11/2019" do bà B ghi thêm vào, ngày 30/8/2019 bà H ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất cho ông B, nhận tiền cọc một tỷ đồng. Ông T2 nhận chuyển nhượng đất của bà H theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 30/9/2019 và bà H giao bản chính giấy chứng nhận QSD đất cho ông T2. Vì vậy, số tiền 800.000.000 đồng mà bà H mượn của bà B đã được trả trước ngày 30/9/2019. Xét thấy ý kiến của ông V mâu thuẫn với nhau, khi thì cho rằng bà H không mượn tiền của bà B, khi thì cho rằng tiền mượn đã được trả trước ngày 30/9/2019. Tại giấy mượn tiền có ghi nhận việc bà B nhận thế chấp bản chính giấy chứng nhận QSD đất; mặt sau của giấy nợ thể hiện nội dung *"Con tên Phan Thị N. Hôm nay có vào nhà D1 mượn lại cuốn sổ Đất tên Nguyễn Thị H: Hôm nay ngày 08/12/2019 Hẹn 3 ngày gửi trả tiền không thì trả sổ lại Dì Mến"* (Dì M

là tên gọi khác của bà B). Lời khai của bà N xác định ngày ghi trong giấy mượn tiền (02/11/2019) và ngày bà N mượn lại giấy chứng nhận QSD đất (08/12/2019) là ghi theo ý kiến của bà B, thực tế ngày mượn tiền trước đó mấy tháng. Bà B xác định do thời gian đã lâu nên ngày tháng ghi trong giấy tờ bà không nhớ. Như vậy, có căn cứ xác định ngày xác lập giao dịch vay tài sản và ngày bà N gặp bà B mượn lại giấy chứng nhận QSD đất diễn ra trước ngày 30/9/2019 (ngày bà H chính thức chuyển nhượng đất, giao bản chính giấy chứng nhận QSD đất cho ông T2).

[2.3] Ông L cho rằng bà H bị mất năng lực hành vi dân sự do bị bệnh tai biến, nên không thể đi vay tiền của bà H và không thể lăn tay vào giấy vay tiền. Xét thấy, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện hồ sơ bệnh án do Bệnh viện Đa khoa tỉnh B lập thì bà H nhập viện ngày 14/8/2018; ngày 30/8/2019 bà H ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng QSD đất với ông T2, nhận tiền đặt cọc một tỷ đồng; ngày 30/9/2019 bà H và ông C (chồng bà H) ký hợp đồng uỷ quyền chuyển nhượng đất với ông T2 và nhận đủ số tiền 10 tỷ đồng, hợp đồng này được Văn phòng C2 (số công chứng 3652, quyển số 9, ngày 30/9/2019), do bà H không biết chữ nên có ông Huỳnh Hữu C1 ký tên làm chứng; ngày 27/9/2021, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng tuyên bố bà H mất năng lực hành vi dân sự (theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 09/2021/QĐST-DS). Kết quả Toà án cấp phúc thẩm xác minh ngày 23/6/2023 đối với bà Trần Ngọc B1 là Trưởng ấp B và ông Trần Văn Trung n là Trưởng ấp B nơi bà H cư trú xác định: Năm 2018 bà H bị bệnh, nhưng vẫn nhận thức được, vẫn ngồi xe máy để ông V chở được. Đã có căn cứ khẳng định bà H bị bệnh năm 2018, nhưng trong năm 2019 bà H vẫn di chuyển được và nhận thức được. Vì vậy, việc ông L cho rằng giao dịch dân sự vay mượn tiền (ghi ngày 02/11/2019) giữa bà B và bà H được ký kết khi bà H bị mất năng lực hành vi dân sự là không có căn cứ. Về việc ông L cho rằng bà H tuổi già không có nhu cầu sử dụng số tiền lớn như vậy, ý kiến này của ông L không có căn cứ, không bác bỏ được chứng cứ do nguyên đơn xuất trình.

[2.4] Mặt khác, tại Biên bản làm việc ngày 15/11/2022 (bút lục 193) do Toà án cấp sơ thẩm lập thể hiện ông C, bà H3, bà P (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H) có lời khai như sau: Chúng tôi thừa nhận và thống nhất về việc sẽ thanh toán số tiền 800.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đã có căn cứ khẳng định bà H có vay của bà B số tiền 800.000.000 đồng chưa thanh toán. Ngày 21/12/2021, bà H chết không để lại di chúc, do đó những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H (người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H) phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 800.000.000 đồng mà bà H đã vay của bà B. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H có trách nhiệm thanh toán cho bà B số tiền 800.000.000 đồng trong phạm vi di sản do bà H chết để lại là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Ông L kháng cáo, nhưng không có chứng cứ chứng minh kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa là phù hợp.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo là không có cơ sơ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, Điều 296, khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 312, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 470, 609, 613, 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà Nguyễn Thị H là ông Phạm Văn L.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, như sau:

2.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hỏa Thị B đối với bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2.2 Buộc người thừa kế, kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị H gồm các ông bà: Phạm Văn C, Phạm Văn L, Phạm Văn V, Phạm Văn D, Phạm Thị H2, Phạm Thị Thu H3, Phạm Thị Thu T1, Phạm Thị P có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Hỏa Thị B số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà Nguyễn Thị H chết để lại.

2.3 Đình chỉ yêu cầu của bà Hỏa Thị B đối với số tiền lãi 140.800.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu tám trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.4 Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định, nên không phải nộp.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0011352 ngày 11/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện Dầu Tiếng;
- Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Minh